

Phụ lục:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 31 tháng 01 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660				-	7.214,510	64,90			
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-1,00	-0,80	- 0,20	4.180,76	76	Đủ nước		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-1,00	-0,85	- 0,15	1.779,84	72	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-0,80	-0,50	- 0,30	235,420	79	Đủ nước		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-3,15	-2,82	- 0,33	191,160	36	Thiếu nước	Tháng 2/2020	
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,85	-0,50	- 0,35	144,72	67	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,95	-0,55	- 0,40	493,74	78	Đủ nước		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	-4,60	-4,35	- 0,25	16,37	5	< MNC	Tháng 2/2020	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-4,80	-4,40	- 0,40	172,50	15	Thiếu nước	Tháng 2/2020	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô										
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					20.909,992	90,44			
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	175,130	83	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-1,00	-1,00	-	302,662	82	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	3.564,000	99	Đủ nước		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	611,010	93	Đủ nước		
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	593,010	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90	Đủ nước		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	838,880	98	Đủ nước		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-0,12	-0,12	-	637,000	100	Đủ nước		
9	Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-2,10	-2,10	-	10.609,000	85	Thiếu nước	Đầu tháng 2/2020	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,10	0,10	-	2.664,000	100	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-1,50	-1,50	-			Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	0,00	0,00	-			Đủ nước		
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-0,05	-0,05	-			Đủ nước		
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,00	0,00				Đủ nước		
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,05	0,05	-			Đủ nước		
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,35	0,35	-					
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,10	0,10	-					
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,35	0,35	-					
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,60	0,60	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00						
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,20	1,20	-					
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-					
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,60	1,60	-					
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,10	2,10	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,40	2,40	-			Đủ nước		
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,50	0,50	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40						
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			Kiệt	Kiệt				Đủ nước		
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			Đủ nước		
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,05	0,05	-			Đủ nước		
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	17.413,216	85,33			
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-0,31	-0,18	- 0,13	6.175,000	95			
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-0,80	-0,71	- 0,09	2.530,800	76			
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,04	-1,75	0,71	17,150	49	Thiếu nước	Cà phê tươi đợt 3, 4	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-2,30	-2,18	- 0,12	177,625	29	Thiếu nước	Cà phê tươi đợt 3, 4	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
5	Đập Đăk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	281,200	76	Thiếu nước	Lúa: Cuối vụ. Cà phê tưới đợt 4	
6	Đập Đăk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-0,15	-0,05	- 0,10	478,080	96			
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,01	0,00	0,01	513,960	100			
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,50	-0,20	- 0,30	31,050	69			
9	Hồ Bu Đăk	Thuận An	475,000	Tự do	-0,30	-0,06	- 0,24	432,250	91			
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-1,50	-0,30	- 1,20	248,738	67	Thiếu nước		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-0,35	-0,30	- 0,05	256,500	90			
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,10	0,15	- 0,05	288,000	100			
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,65	-0,39	- 0,26	13,800	46	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	-0,60	-0,23	- 0,37	9,800	49			
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,00	-0,93	- 0,07	315,527	51			
16	Hồ Đăk NDRót	Đăk N'DRót	220,000	Tự do	-0,15	0,02	- 0,17	209,000	95			
17	Hồ Đăk Rla	Đăk N'DRót	165,000	Tự do	-0,03	-0,02	- 0,01	163,350	99			
18	Công trình Đăk Goun	Đăk N'DRót	192,300	Cửa van	-0,20	0,03	- 0,23	182,69	95			
19	Hồ Đăk Sai	Đăk Lao	151,000	Cửa van	-1,80	-1,55	- 0,25	92,110	61	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
20	Hồ Đăk Mбай	Đăk Lao	91,600	Cửa van	-2,70	-1,50	- 1,20	21,068	23	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
21	Hồ Đăk Loou	Đăk Lao	40,000	Tự do	-1,20	-0,90	- 0,30	6,400	16	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
22	Hồ Đăk Ken (6B)	Đăk Lao	30,000	Tự do	-1,80	-1,50	- 0,30	4,800	16	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
23	Công trình Đô Ry I	Đăk Rla	283,500	Cửa van	-0,92	-0,34	- 0,58	232,470	82			
24	CTTL Đô Ry II	Đăk Rla	742,075	Cửa van	-1,92	-1,59	- 0,33	586,239	79			
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	165,000	Tự do	-1,94	-1,32	- 0,62	57,750	35			
26	Hồ Đăk Găn	Đăk Găn	61,250	Tự do	-1,87	-1,12	- 0,75	23,275	38	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
27	Đập Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	6,400	64			
28	Hồ E29	Đăk Săk	720,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	720,000	100			
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,10	-0,07	- 0,03	46,000	92	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
30	Hồ Thắc Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	1.249,500	98			
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	-0,10	0,00	- 0,10	582,000	97			
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	110,000	Tự do	-0,60	0,14	- 0,74	91,300	83	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	-1,00	-0,60	- 0,40	57,120	56	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
34	Hồ Bắc Sơn I	Đăk Găn	1.286,600	Tự do	-0,41	-0,11	- 0,30	1.273,734	99			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	-0,70	-0,30	- 0,40	0,450	9	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	10,710	68	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,00	0,00	-	15,000	100			
38	Hồ Tăng Gia	Đăk Lao	82,500	Van phẳng	-3,35	-2,30	- 1,05	12,375	15	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	-0,60	-0,10	- 0,50			Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	-1,00	-0,20	- 0,80					
IV	Huyện Đăk Song		13.931,000				-	13.075,550	93,83			
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,08	-0,04	- 0,04	1.402,380	98			
2	Hồ Đăk Kuăl	Đăk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-0,20	-0,18	- 0,02	1.223,170	97			
3	Hồ Cư Prông	Đăk Mol	115,000	Trần giếng	-0,30	0,18	- 0,48	108,100	94			
4	Hồ Đăk Mol	Đăk Mol	759,000	Tự do	-0,25	0,00	- 0,25	705,870	93			
5	Hồ Đăk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	-1,25	-1,25	-	153,090	81			
6	Hồ Suối Đá	Đăk N'DRung	600,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	498,000	83			
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đăk N'DRung	120,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	111,600	93			
8	Hồ Đăk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,35	-0,05	- 0,30	417,600	87			
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,40	-0,35	- 0,05	500,500	91			
10	Hồ Đăk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	-0,15	-0,15	-	889,840	98			
11	Hồ Đăk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-0,15	-0,04	- 0,11	660,520	98			
12	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	-0,02	0,00	- 0,02	558,360	99			
13	Hồ Đăk Pông Bê	Đăk N'DRung	749,000	Tự do	-0,12	-0,05	- 0,07	734,020	98			
14	Hồ Thôn 5	Đăk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,27	-0,25	- 0,02	645,000	86			
15	Hồ Thôn 2	Đăk N'DRung	145,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	137,750	95			
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,07	-0,03	- 0,04	284,200	98			
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,10	-0,03	- 0,07	728,140	98			
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	240,000	96			
19	Đập Đăk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,20	-0,05	- 0,15	1.033,050	97			
20	CTTL Đăk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,05	-0,03	- 0,02	268,520	98			
21	Hồ Đăk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,70	-0,35	- 0,35	1.775,840	88			
22	Đập Xơ Re	Đăk N'DRung		Tự do	-1,42	-1,40	- 0,02					
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đăk N'DRung		Tự do	-0,27	-0,25	- 0,02					
24	Hồ Đăk Kual 5	Đăk N'DRung		Tự do	-0,15	-0,08	- 0,07					
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,60	-0,23	- 0,37					
26	Đập Thôn 10	Đăk N'DRung										
27	Hồ Đăk Sơn 3				-0,25	0,00	- 0,25					
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.521,310	96,05			
1	Hồ Nam Dạ	Đăk Nĩa	1.082,000	Tự do	-0,60	-0,15	- 0,45	1.006,26	93			
2	Hồ Chế Biên	Đăk Nĩa	690,000	Tự do	0,02	-0,05	0,07	690,00	100			
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đăk Nĩa	501,000	Tự do	-0,90	-0,55	- 0,35	450,90	90			
4	Hồ Đăk Noh (Đăk Đô)	Đăk Nĩa	427,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	405,65	95			
5	Hồ Đăk Cút	Đăk Nĩa	790,000	Tự do	-0,45	-0,40	- 0,05	734,70	93			
6	Hồ Thôn 2B	Đăk Nĩa	413,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	413,00	99			
7	Hồ Đăk Rial	Đăk Nĩa	306,000	Tự do	-0,10	-0,02	- 0,08	306,00	100			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-0,25	-0,20	- 0,05	546,25	95			
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	-0,20	-0,15	- 0,05	713,00	92			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-0,05	0,00	- 0,05	65,55	95			
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	-0,1	0,03	- 0,13	604,00	100			
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,15	-0,12	- 0,03	637,00	98			
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,10	-0,15	0,25	305,00	100			
14	Hồ Đăk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	644,00	100			
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,00	0,00	-					
16	Hồ Đăk Nur	Nghĩa Đức										

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
VI	Huyện Đắk GLong		14.795,000				-	13.385,320	90,47			
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.200,00	100			
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,40	-0,17	- 0,23	1.032,12	94			
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-1,70	-1,00	- 0,70	144,00	60			
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,50	-0,17	- 0,33	558,00	90			
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,40	-0,01	- 0,39	131,56	92			
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100			
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,37	-0,16	- 0,21	563,40	90			
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,70	-0,20	- 0,50	355,51	73			
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	255,30	69			
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,35	-0,15	- 0,20	239,20	92			
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,00	-0,50	- 0,50					
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,60	-0,20	- 0,40					
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,45	-0,20	- 0,25					
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,10	-0,35	0,45					
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tràn giếng	-0,75	-0,39	- 0,36					
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,30	-0,16	- 0,14	505,92	93			
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100			
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,40	-0,25	- 0,15	529,17	93			
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,35	-0,20	- 0,15	351,05	85			
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,45	-0,23	- 0,22	320,40	90			
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,45	-0,24	- 0,21	793,76	88			
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,30	-0,16	- 0,14	343,00	98			
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	397,44	96			
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,50	-0,25	- 0,25	705,00	94			
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,03	- 0,01					
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,03	- 0,01					
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,18	-0,05	- 0,13					
28	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,15	-0,05	- 0,10	378,30	97			
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,05	0,01	- 0,06	509,60	98			
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-1,80	-1,30	- 0,50	174,57	69			
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	679,00	97			
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,00	0,00	-					
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	66,24	92			
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-1,00	-0,45	- 0,55	137,70	81			
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,40	-0,12	- 0,28	620,10	90			
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,40	-0,25	- 0,15	155,48	92			
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-2,10	-1,15	- 0,95	59,40	22			
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,50	-1,25	- 0,25					
39	Đắc Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,15	-0,15	-					
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	583,10	98			
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,30	-0,06	- 0,24	672,00	96			
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,01	0,00	- 0,01					
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao		Tự do	-0,01	0,00	- 0,01					
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,07	-0,03	- 0,04					
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tràn giếng	-0,35	-0,06	- 0,29					
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					28.671,510	97,72			
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,25	0,25	-	288,000	100			
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	283,220	98			
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,15	0,15	-	300,000	100			
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,00	0,00	-	517,000	100			
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,07	0,07	-	408,000	100			
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.159,340	98			
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	980,100	99			
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,00	0,00	-	971,000	100			
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	644,490	99			
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	907,830	99			
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	1.015,680	92			
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,00	0,00	-	903,000	100			
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	757,350	99			
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	8.009,100	99			
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.520,000	100			
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	603,900	99			
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,25	-0,25	-	165,120	96			
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100			
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100			
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100			
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100			
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100			
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,75	-0,75	-	994,660	82			
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	0,00	0,00	-	959,000	100			
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	0,00	0,00	-	702,000	100			
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100			
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	644,490	99			
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,00	0,00	-	684,000	100			
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97			
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,00	0,00	-	56,000	100			
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-					
32	Hồ Bu Ja Rá ☐	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,01	0,01	-	494,000	100			
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.035,600	97,04			
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,45	-0,22	- 0,23	1.753,760	97			
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	-0,40	-0,10	- 0,30	1.097,600	98			
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	944,100	90	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
4	Hồ Đắc Kê	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	291,090	93	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,35	-0,25	-	544,500	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-0,30	-0,07	- 0,23	1.141,470	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,80	-0,70	- 0,10	128,340	93	Thiếu nước	Cuối tháng 3	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 31/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 22/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,50	-0,40	- 0,10	379,760	94			
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	125,020	94	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,30	-0,19	- 0,11	878,400	96	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
11	Đập Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,02	0,05	- 0,03	125,000	100	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,10	-0,07	- 0,03	556,380	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,68	-0,68	-	437,950	95			
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,25	-0,16	- 0,09	451,780	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,55	-0,28	- 0,27	557,370	99			
16	Đập Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	260,370	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	370,440	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	781,110	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-0,45	-0,25	- 0,20	815,760	99			
20	Hồ Số 2 (Đăk Ngo)	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,65	-0,56	- 0,09	417,480	98			
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	383,000	Tự do	-0,55	-0,10	- 0,45	379,170	99			
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,55	-0,16	- 0,39	303,800	98			
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,85	-0,70	- 0,15	1.294,950	97	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
24	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	2.891,000		-1,42	-1,20				Thiếu nước	Cuối tháng 3	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000		-0,80	-0,75	- 0,05					
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000		-0,80	-0,70	- 0,10			Thiếu nước	Cuối tháng 3	
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục			-0,80	-0,65	- 0,15					
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			-0,10	-0,10	-					
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
209	TỔNG CỘNG:		135.005,725					122.227,008	90,53			